

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

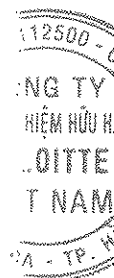
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Đinh Quang Trí	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Hoàng Văn Ninh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Lương Hải Sinh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên
Ông Mai Quốc Hội	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Lương Hải Sinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2012)
Ông Hoàng Văn Ninh	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Lương Hải Sinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số: *187* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đang được trích lập dự phòng trên cơ sở thời gian quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với nợ phải thu khó đòi thay vì đánh giá theo giá trị thị trường của chứng khoán do Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.639.998.170	2.448.091.312
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	451.853.227.581	1.700.223.003
III. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	4.469.685.313.163	1.136.334.334.609
1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.395.247.813.163	1.095.355.167.942
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		166.666.666.667	91.666.666.667
3. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(92.229.166.667)	(50.687.500.000)
IV. Chứng khoán kinh doanh	8	67.578.633.615	78.510.251.419
1. Chứng khoán kinh doanh		95.281.004.643	138.836.474.467
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.702.371.028)	(60.326.223.048)
V. Cho vay khách hàng		3.161.755.982.739	3.355.793.401.033
1. Cho vay khách hàng	9	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(68.704.158.162)	(46.843.352.651)
VI. Chứng khoán đầu tư	11	7.079.797.424.496	7.835.700.449.583
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.085.830.154.496	7.835.700.449.583
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6.032.730.000)	-
VII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	405.165.840.667	656.491.579.495
1. Đầu tư dài hạn khác		406.834.324.562	656.491.579.495
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.668.483.895)	-
VIII. Tài sản cố định	13	9.622.452.926	8.432.839.707
1. Tài sản cố định hữu hình		8.680.944.866	7.605.484.212
- Nguyên giá		23.526.437.623	18.659.789.060
- Hao mòn lũy kế		(14.845.492.757)	(11.054.304.848)
2. Tài sản cố định vô hình		941.508.060	827.355.495
- Nguyên giá		2.609.299.473	2.041.334.473
- Hao mòn lũy kế		(1.667.791.413)	(1.213.978.978)
IX. Tài sản Có khác		3.183.734.252.742	5.001.951.029.143
1. Các khoản phải thu	14	1.259.407.036.096	3.144.064.232.353
2. Các khoản lãi, phí phải thu		977.173.086.509	553.880.786.939
3. Tài sản Có khác	15	1.093.809.880.521	1.304.006.009.851
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16	(146.655.750.384)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		18.830.833.126.099	18.077.362.199.304

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	186.308.518.164
II. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	5.260.132.369.135	6.941.924.476.180
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.600.000.000.000	2.803.664.435.482
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		3.660.132.369.135	4.138.260.040.698
III. Tiền gửi của khách hàng	18	2.571.016.987.809	1.571.229.875.130
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	7.012.732.899.264	4.567.040.820.595
V. Phát hành giấy tờ có giá	20	457.000.000.000	840.000.000.000
VI. Các khoản Nợ khác		703.819.144.587	1.020.124.318.753
1. Các khoản lãi, phí phải trả		563.557.706.922	392.842.106.476
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	135.509.893.504	589.379.663.736
3. Dự phòng rủi ro khác	22	4.751.544.161	37.902.548.541
Tổng Nợ phải trả		16.004.701.400.795	15.126.628.008.822
VII. Vốn và các quỹ	23	2.826.131.725.304	2.950.734.190.482
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.327.860.000	2.500.000.000.000
- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Vốn đầu tư XD CB		2.327.860.000	-
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		199.828.755.567	169.251.775.101
3. Lợi nhuận chưa phân phối		123.975.109.737	281.482.415.381
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.830.833.126.099	18.077.362.199.304

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38	601.539.221.490	900.445.947.743
1. Bảo lãnh khác		601.539.221.490	900.445.947.743
II. Cam kết đưa ra	38	32.000.000.000	529.072.635
1. Các cam kết cho vay không hủy ngang		32.000.000.000	529.072.635



Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu



Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B03/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2012	2011
1. Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.978.829.352.822	2.896.262.492.163
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	1.594.926.859.009	2.313.747.704.915
I. Thu nhập lãi thuần		383.902.493.813	582.514.787.248
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23.202.185.437	36.501.303.258
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		13.602.644.547	32.991.529.257
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	9.599.540.890	3.509.774.001
III. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(10.034.633.354)	1.163.849.288
IV. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	14.324.511.961	(80.220.368.980)
V. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	5.101.432.899	(46.158.037.202)
1. Thu nhập từ hoạt động khác	30	10.516.429.924	3.163.168.842
2. Chi phí hoạt động khác		-	-
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác		10.516.429.924	3.163.168.842
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	11.464.752.507	5.901.345.470
VIII. Chi phí hoạt động	32	88.341.507.451	74.935.450.759
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		336.533.021.189	394.939.067.908
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	171.331.518.123	22.970.421.843
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		165.201.503.066	371.968.646.065
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		41.226.393.329	90.486.230.684
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	41.226.393.329	90.486.230.684
XIII. Lợi nhuận sau thuế		123.975.109.737	281.482.415.381
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	496	1.126



Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu



Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2012	2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.555.537.053.252	2.805.720.597.963
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.424.211.258.563)	(2.265.796.727.820)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	9.599.540.890	3.509.774.001
4. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(17.199.810.514)	(125.214.556.894)
5. Thu nhập khác	-	3.163.168.842
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	68.899.471.138	(57.550.378.984)
7. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(89.135.347.619)	(99.607.819.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	103.489.648.584	264.224.057.150
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
8. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(72.088.845.269)	333.466.367.385
9. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	793.425.764.911	(555.797.892.425)
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	172.176.612.783	93.838.061.422
11. Biến động khác về tài sản hoạt động	1.948.197.575.203	2.475.702.862.308
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
12. Biến động các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(186.308.518.164)	70.415.246.371
13. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.681.792.107.045)	(1.942.298.649.468)
14. Biến động tiền gửi của khách hàng	999.787.112.679	(66.503.306.858)
15. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(383.000.000.000)	240.000.000.000
16. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.445.692.078.669	(3.135.550.497.964)
18. Biến động khác về công nợ hoạt động	(416.528.329.755)	(463.876.971.734)
19. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(16.025.168.785)	(5.848.313.100)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.707.025.823.811	(2.692.229.036.913)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(5.434.613.563)	(1.397.237.974)
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	249.657.254.933	-
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.464.752.507	5.901.345.470
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	255.687.393.877	4.504.107.496

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2012	2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
I. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(210.564.506.300)	(273.071.018.000)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(210.564.506.300)	(273.071.018.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.752.148.711.388	(2.960.795.947.417)
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	943.840.745.680	3.904.636.693.097
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.695.989.457.068	943.840.745.680
	31/12/2011	31/12/2010
Chi tiết các khoản tiền và tương đương tiền	4.695.989.457.068	943.840.745.680
Tiền mặt và tương đương tiền	1.639.998.170	2.448.091.312
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	451.853.227.581	1.700.223.003
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.242.496.231.317	939.692.431.365
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.239.131.707.532	439.310.431.365
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.364.523.785	500.382.000.000

Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 ngày 27 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 140 (31 tháng 12 năm 2011: 136).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (và các quyết định sửa đổi, bổ sung) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương tiền, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, đầu tư dài hạn khác và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro cho vay tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc NHNN ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm, Công ty có thể thực hiện điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ đối với một khoản nợ nếu đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ này là phù hợp với Quyết định 780.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2012. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ tín dụng và các tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá một năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đối với chứng khoán Vốn thuộc nhóm sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá gốc. Đối với chứng khoán Nợ thuộc nhóm chứng khoán sẵn sàng để bán và nhóm chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn được hạch toán theo giá gốc tại thời điểm mua, sau đó được phản ánh theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu/phụ trội theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán).

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 228") đối với tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Theo đó, đối với các chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đối với các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã quá hạn trả nợ gốc hoặc lãi mà Công ty không thể thu thập được giá trị thị trường làm cơ sở đánh giá, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228 đối với nợ phải thu khó đòi. Theo đó, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sẽ được trích dự phòng theo thời gian quá hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá. Đối với các chứng khoán nợ đã đến hạn thanh toán mà được tiếp tục gia hạn thì Công ty cũng coi là chưa quá hạn và chưa trích dự phòng. Giá trị tài sản thế chấp đã được định giá được Công ty xác định trong vòng 01 năm kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc xác định chứng khoán nợ quá hạn nói trên là phù hợp với các quy định hiện hành về kế toán, việc đánh giá lại tài sản đảm bảo của Công ty phản ánh hợp lý giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các công ty, dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản thuần của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Máy móc thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá. Giá trị tài sản thế chấp đã được định giá được Công ty xác định trong vòng 01 năm kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Công cụ phái sinh tiền tệ

Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Công ty để mua/bán ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập/chi phí chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức Ngân hàng Nhà nước công bố (hoặc tỷ giá mua giao ngay của Công ty) và chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh, sau đó kết chuyển vào tài khoản thu nhập/ chi phí về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	1.403.987.150	2.221.848.612
Tiền mặt bằng ngoại tệ	236.011.020	226.242.700
	<u>1.639.998.170</u>	<u>2.448.091.312</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	451.853.227.581	1.700.223.003
- Bằng VND	451.853.227.581	1.700.223.003
	<u>451.853.227.581</u>	<u>1.700.223.003</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các tổ chức tín dụng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.239.131.707.532	439.310.431.365
- Bằng VND	83.101.646.309	421.643.517.877
- Bằng ngoại tệ, vàng (i)	4.156.030.061.223	17.666.913.488
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	156.116.105.631	656.044.736.577
- Bằng VND	156.116.105.631	520.662.736.577
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	135.382.000.000
	4.395.247.813.163	1.095.355.167.942
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	166.666.666.667	91.666.666.667
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(92.229.166.667)	(50.687.500.000)
	74.437.500.000	40.979.166.667
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.469.685.313.163	1.136.334.334.609

- (i) Dự nợ tiền, vàng gửi không kỳ hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31/12/2012 bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn với giá trị tương đương 4.151.083.837.298 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") là khoản nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (BIRD) và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) như trình bày tại Thuyết minh số 19.

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán Vốn	95.281.004.643	138.836.474.467
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	10.375.574.834	1.123.115
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	84.905.429.809	138.835.351.352
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.702.371.028)	(60.326.223.048)
	67.578.633.615	78.510.251.419
Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	46.672.854.643	125.878.451.538
- Chưa niêm yết	48.608.150.000	12.958.022.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.229.027.640.901	3.402.636.753.684
Các khoản trả thay khách hàng	1.432.500.000	-
	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.551.949.783.301	3.142.099.552.214
Nợ cần chú ý	519.309.527.132	217.206.911.561
Nợ dưới tiêu chuẩn	65.794.793.749	18.090.289.909
Nợ nghi ngờ	48.554.198.477	25.240.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	44.851.838.242	-
	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	1.619.527.693.865	1.581.760.056.170
Nợ trung hạn	450.866.207.069	517.495.249.336
Nợ dài hạn	1.160.066.239.967	1.303.381.448.178
	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay bằng VND	3.230.460.140.901	3.380.691.271.498
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	-	21.945.482.186
	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	260.000.000.000	306.000.000.000
Doanh nghiệp Nhà nước Địa phương	349.248.559.740	447.263.077.874
Công ty TNHH Nhà nước	117.607.325.528	145.366.633.112
Công ty TNHH tư nhân	1.072.073.269.488	1.008.046.606.138
Công ty cổ phần Nhà nước	218.840.107.392	290.523.697.112
Công ty cổ phần khác	1.106.363.658.234	1.050.342.047.744
Doanh nghiệp tư nhân	45.970.195.915	46.578.728.507
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.187.809.678	66.225.313.777
Kinh tế cá thể hộ kinh doanh, cá nhân	41.169.214.926	42.290.649.420
	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	76.040.400.000	64.040.400.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	451.322.464.086	413.560.575.189
Phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí	958.976.136.173	1.070.654.607.397
Xây dựng	989.373.919.893	1.058.883.500.068
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	248.091.038.555	293.532.835.844
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80.660.000.000	40.660.000.000
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	155.520.989.321	156.502.890.571
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	24.627.431.659	43.240.000.000
Hoạt động khoa học và công nghệ	107.500.000.000	123.944.135.101
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	90.799.288.032	96.827.160.094
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng	47.440.805.357	39.779.554.760
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	107.667.825	1.011.094.660
	3.230.460.140.901	3.402.636.753.684

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2012			
Số dư đầu năm	21.323.576.998	25.519.775.653	46.843.352.651
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	23.801.835.845	(1.476.030.334)	22.325.805.511
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	(465.000.000)	-	(465.000.000)
Số dư cuối năm	44.660.412.843	24.043.745.319	68.704.158.162
Năm 2011			
Số dư đầu năm	-	26.223.561.113	26.223.561.113
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	21.323.576.998	(703.785.460)	20.619.791.538
Số dư cuối năm	21.323.576.998	25.519.775.653	46.843.352.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>6.866.241.186.226</i>	<i>7.835.700.449.583</i>
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	184.261.886.054	1.163.378.467.090
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.681.979.300.172	6.672.321.982.493
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>213.556.238.270</i>	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	15.546.000.000	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	204.042.968.270	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(6.032.730.000)</i>	-
	<u>7.079.797.424.496</u>	<u>7.835.700.449.583</u>

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	406.834.324.562	656.491.579.495
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.668.483.895)	-
	<u>405.165.840.667</u>	<u>656.491.579.495</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	383.703.578.895
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Trung	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bát Đại Sơn	4.792.865.000	4.792.865.000
Công ty Cổ phần giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần điện lực LICOGI	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	117.520.784.738	70.563.807.600
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	154.700.674.824	74.361.328.000
Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang	25.320.000.000	18.570.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	38.500.000.000	38.500.000.000
	<u>406.834.324.562</u>	<u>656.491.579.495</u>

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6+7, 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2012
Mua trong năm
Tại ngày 31/12/2012

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2012
Khấu hao trong năm
Tại ngày 31/12/2012

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2012
Tại ngày 31/12/2011

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
	6.481.768.572	9.743.813.939	2.264.774.029	169.432.520	18.659.789.060
	913.757.200	3.752.370.000	110.101.363	90.420.000	4.866.648.563
	7.395.525.772	13.496.183.939	2.374.875.392	259.852.520	23.526.437.623
	4.760.929.434	4.866.345.928	1.356.172.882	70.856.604	11.054.304.848
	1.069.805.572	2.004.893.760	647.173.909	69.314.668	3.791.187.909
	5.830.735.006	6.871.239.688	2.003.346.791	140.171.272	14.845.492.757
	1.564.790.766	6.624.944.251	371.528.601	119.681.248	8.680.944.866
	1.720.839.138	4.877.468.011	908.601.147	98.575.916	7.605.484.212

Tài sản cố định đã hết khấu hao trong năm nhưng vẫn được sử dụng đến thời điểm 31/12/2012 là 4.997.375.032 VND (31/12/2011 là 5.001.407.098 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu bên ngoài	1.236.610.356.058	3.127.085.920.004
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	20.449.205.748	507.753.748
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	727.020.381	4.394.679.981
Mua sắm tài sản cố định	16.216.231.885	190.500.000
Các khoản khác phải thu	1.199.217.898.044	3.121.992.986.275
- Đầu tư dài hạn khác bằng nghiệp vụ ủy thác chịu rủi ro	43.187.287.940	105.751.867.765
- Phải thu lãi từ ủy thác danh mục đầu tư, cho vay (i)	189.881.876.707	99.541.609.622
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	179.682.770.759	334.162.728.009
- Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	7.229.502.706	9.193.531.379
- Phải thu từ Hợp đồng nhận quyền góp vốn (iii)	171.600.000.000	521.001.296.797
- Phải thu lãi từ Hợp đồng nhận quyền góp vốn	14.032.476.104	50.360.820.796
- Trả chậm ủy thác đầu tư (iv)	133.614.156.943	289.388.301.262
- Phải thu lãi từ trả chậm ủy thác đầu tư	7.940.392.803	18.573.800.867
- Phải thu từ nghiệp vụ repo (v)	103.104.751.336	896.374.282.164
- Phải thu lãi từ nghiệp vụ repo	19.911.518.486	22.129.888.675
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác cho vay (vi)	-	354.884.634.734
- Đầu tư dài hạn khác bằng nghiệp vụ ủy thác không chịu rủi ro (vi)	-	378.432.374.235
- Các khoản chờ thanh toán	24.940.384.691	15.811.700.503
- Phải thu từ mua bán chứng khoán	304.092.779.569	26.386.149.467
Các khoản phải thu nội bộ	22.796.680.038	16.978.312.349
	1.259.407.036.096	3.144.064.232.353

- (i) Phản ánh các khoản lãi dự thu từ danh mục ủy thác đầu tư, cho vay được trình bày trên “Tài sản có khác”.
- (ii) Phản ánh các khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng đầu tư vào chứng khoán dưới hình thức Công ty hỗ trợ vốn cho khách hàng đầu tư chứng khoán và khách hàng cầm cố bằng chứng khoán.
- (iii) Phản ánh các khoản hỗ trợ vốn cho khách hàng để thực hiện các dự án và Công ty nhận lại quyền góp vốn trong tương lai từ các dự án này.
- (iv) Phản ánh các khoản trả chậm theo các hợp đồng ủy thác, theo đó, khách hàng được trả chậm số tiền mua chứng khoán nhất định đồng thời số chứng khoán mua phải ủy thác cho Công ty nắm giữ.
- (v) Phản ánh các hợp đồng mua bán chứng từ có giá (repo) mà Công ty đã mua lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (vi) Phản ánh các khoản đầu tư và cho vay ủy thác Công ty không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư, cho vay. Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Trong năm 2012, Công ty đã chuyển theo dõi ngoại bằng các khoản đầu tư bằng nguồn vốn ủy thác không chịu rủi ro và nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro. Tuy nhiên, Công ty không điều chỉnh hồi tố các khoản mục tương tự tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang trình bày nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro tương ứng trên khoản mục “Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro” và “Các khoản phải trả khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.086.687.875.000	1.300.810.875.000
Chi phí chờ phân bổ	7.081.078.025	3.100.039.634
Tài sản có khác	40.927.496	95.095.217
	<u>1.093.809.880.521</u>	<u>1.304.006.009.851</u>

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự phòng đầu tư trái phiếu	34.267.376.215	-
Dự phòng các khoản phải thu khác	67.402.459.594	-
Dự phòng tiền gửi tại các TCTD khác (*)	36.450.866.138	-
Dự phòng ủy thác đầu tư, cho vay	8.535.048.437	-
	<u>146.655.750.384</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư dự phòng tương ứng đang được trình bày trên chỉ tiêu “Dự phòng rủi ro khác” thuộc khoản mục “Nợ phải trả”, xem Thuyết minh số 22.

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.600.000.000.000	2.803.664.435.482
- Bằng VND	1.600.000.000.000	2.618.295.235.482
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	185.369.200.000
	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>2.803.664.435.482</u>
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	3.654.925.369.135	4.138.260.040.698
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.207.000.000	-
	<u>3.660.132.369.135</u>	<u>4.138.260.040.698</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>5.260.132.369.135</u>	<u>6.941.924.476.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.569.160.763.439	1.330.192.827.120
- Bằng VND	2.569.160.763.439	1.330.192.827.120
Tiền, vàng gửi ký quỹ	1.856.224.370	241.037.048.010
- Bằng VND	1.856.224.370	241.037.048.010
	<u>2.571.016.987.809</u>	<u>1.571.229.875.130</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Bằng VND	2.857.809.748.624	4.567.040.820.595
Bằng ngoại tệ, vàng (i)	4.154.923.150.640	-
	<u>7.012.732.899.264</u>	<u>4.567.040.820.595</u>

- (i) Bao gồm vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (BIRD) với giá trị 100.000.000 USD (tương đương 2.082.800.000.000 VND) và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) 64.500.000 SDR (tương đương 2.072.123.150.640 VND) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện. Công ty không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho dự án cải cách ngành điện. Trong năm 2012, Công ty chưa phải trả bất kỳ khoản phí nào cho IDA, BIDR và chưa giải ngân cho bất kỳ dự án nào.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Bằng VND	457.000.000.000	840.000.000.000
	<u>457.000.000.000</u>	<u>840.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản giấy tờ có giá phát hành

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
Trái phiếu do Công ty phát hành	-	600.000.000.000
- Mệnh giá	-	600.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty phát hành	457.000.000.000	240.000.000.000
- Mệnh giá	457.000.000.000	240.000.000.000
	<u>457.000.000.000</u>	<u>840.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.293.845.334	69.491.019.327
Các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên	7.002.125.006	10.865.429.477
Doanh thu chờ phân bổ	1.236.113.645	7.109.244.129
Các khoản chờ thanh toán khác	105.977.809.519	501.913.970.803
- Chờ thanh toán khác	40.088.282.490	7.029.455.326
- Chờ thanh toán khác - nghiệp vụ uỷ thác cho vay	6.078.996.174	378.432.374.235
- Phải trả trong nghiệp vụ repo chứng khoán	-	80.000.000.000
- Lãi phải trả trong nghiệp vụ repo chứng khoán	-	715.555.556
- Chờ thanh toán khác - nghiệp vụ tín dụng	2.787.814.617	6.377.950.581
- Phải trả cổ đông công ty - cổ tức	18.179.461.905	2.744.316.000
- Chờ thanh toán khác	4.573.254.334	24.754.114.294
- Các khoản tiền gửi đến hạn	34.269.999.999	
- Phải trả về đặt cọc môi giới trái phiếu	-	1.860.204.811
	135.509.893.504	589.379.663.736

22. DỰ PHÒNG RỦI RO KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	4.751.544.161	6.757.312.653
Dự phòng tiền gửi tại các TCTD khác (*)	-	31.145.235.888
	4.751.544.161	37.902.548.541

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư dự phòng tương ứng được trình bày trên chỉ tiêu “Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác” thuộc khoản mục “Tài sản”, xem Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B05/TC/Đ

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ VND	Vốn Đầu tư XDCB VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	sung vốn điều lệ VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	2.500.000.000.000	-	27.386.134.045	74.669.439.661	37.334.719.831	18.626.247.204	291.958.198.960	2.949.974.739.701
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	17.083.547.460	281.482.415.381	298.565.962.841
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	16.958.198.960	(16.958.198.960)	-
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(22.806.512.060)	-	(22.806.512.060)
Tại ngày 31/12/2011	2.500.000.000.000	-	27.386.134.045	74.669.439.661	37.334.719.831	29.861.481.564	281.482.415.381	2.950.734.190.482
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	123.975.109.737	123.975.109.737
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	2.392.600.531	28.148.241.538	14.074.120.769	11.867.452.543	(56.482.415.381)	-
Trả cổ tức trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	(225.000.000.000)	(225.000.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(16.025.168.785)	-	(16.025.168.785)
Sử dụng quỹ	-	2.327.860.000	(2.327.860.000)	-	-	(7.552.406.130)	-	(7.552.406.130)
Tại ngày 31/12/2012	2.500.000.000.000	2.327.860.000	27.450.874.576	102.817.681.199	51.408.840.600	18.151.359.192	123.975.109.737	2.826.131.725.304

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức với tỷ lệ 9% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 sửa đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000.000.000	40,00	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	210.000.000.000	8,40	210.000.000.000	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45.000.000.000	1,80	45.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	1.245.000.000.000	49,80	1.245.000.000.000	1.245.000.000.000
	2.500.000.000.000	100	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	36.933.322.584	377.922.337.659
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	573.276.812.388	756.578.870.220
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.070.541.311.736	1.196.061.739.725
Thu khác từ hoạt động tín dụng	298.077.906.114	565.699.544.559
	1.978.829.352.822	2.896.262.492.163

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ LÃI

	2012 VND	2011 VND
Trả lãi tiền gửi	560.541.951.963	962.812.584.042
Trả lãi tiền vay	546.443.571.989	538.775.427.922
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	98.013.120.649	79.088.721.462
Chi phí hoạt động tín dụng khác	389.928.214.408	733.070.971.489
	1.594.926.859.009	2.313.747.704.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2012	2011
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.669.025.096	16.027.851.084
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	934.295.448	3.054.906.638
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	4.763.636.363
Thu khác	11.598.864.893	12.654.909.173
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23.202.185.437	36.501.303.258
Chi về dịch vụ thanh toán	1.515.578.342	2.158.998.198
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	462.089.850	323.047.636
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.312.152.105	2.881.039.906
Chi về dịch vụ tư vấn	1.471.227.000	25.539.083.333
Chi về hoa hồng môi giới	14.700.000	-
Chi khác	7.826.897.250	2.089.360.184
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	13.602.644.547	32.991.529.257
	9.599.540.890	3.509.774.001

27. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2012	2011
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27.462.178.962	69.775.740.332
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	27.337.178.962	69.775.740.332
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.000.000	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	37.496.812.316	68.611.891.044
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	33.287.316.316	65.594.399.629
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.209.496.000	3.017.491.415
	(10.034.633.354)	1.163.849.288

28. LÃI/(LỖ) TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2012	2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.285.484.907	5.414.745.090
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(25.584.824.966)	(54.345.613.372)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá	32.623.852.020	(31.289.500.698)
	14.324.511.961	(80.220.368.980)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI/(LỖ) TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2012	2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.800.145.300	33.516.156.014
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.665.982.401)	(79.674.193.216)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.032.730.000)	-
	5.101.432.899	(46.158.037.202)

30. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ hoàn nhập dự phòng tín dụng	2.959.348.378	2.830.680.550
Thu khác	7.557.081.546	332.488.292
	10.516.429.924	3.163.168.842

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2012	2011
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	11.464.752.507	5.901.345.470
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	68.450.400	4.637.457.950
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.396.302.107	1.263.887.520
	11.464.752.507	5.901.345.470

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2012	2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	178.369.857	1.697.097.151
Chi phí cho nhân viên	32.743.688.817	39.175.464.152
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	28.517.472.659	35.206.125.311
- Chi trang phục	713.560.783	574.689.018
- Các khoản chi đóng góp theo lương	2.073.125.375	2.099.761.323
- Chi trợ cấp	15.100.000	138.053.500
- Chi ăn ca	1.424.430.000	1.156.835.000
Chi về tài sản	10.909.842.178	12.566.682.225
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	4.245.000.344	5.120.798.291
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	34.306.074.267	21.496.207.231
Chi phí dự phòng giảm giá khoản góp vốn đầu tư dài hạn	10.203.532.332	-
	88.341.507.451	74.935.450.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2012	2011
	VND	VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	22.325.805.511	21.323.576.998
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng	41.541.666.667	687.500.000
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	488.579.886	959.344.845
Dự phòng tiền gửi tại các TCTD khác	5.305.630.250	-
Dự phòng các khoản phải thu khác	67.402.459.594	-
Dự phòng đầu tư trái phiếu	34.267.376.215	-
	171.331.518.123	22.970.421.843

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	165.201.503.066	371.968.646.065
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	11.464.752.507	12.434.716.828
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	11.464.752.507	5.901.345.470
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	6.533.371.358
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.168.822.757	1.780.746.397
Thu nhập chịu thuế	164.905.573.316	361.314.675.634
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi quyết toán	41.226.393.329	90.328.668.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, 2009 bổ sung theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, 2009 của Tổng Cục thuế	-	157.561.775
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp sau quyết toán	41.226.393.329	90.486.230.684

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	2012	2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	123.975.109.737	281.482.415.381
Số cổ phiếu đầu năm		250.000.000	250.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm		-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	Cổ phiếu	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	496	1.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Chỉ tiêu	2012	2011
	VND	VND
I. Tổng số cán bộ, CNV (cuối quý/bình quân)	140	136
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương (1)	21.653.200.986	24.340.695.834
2. Tiền thưởng (2)	7.213.039.713	3.172.880.000
3. Thu nhập khác (3)	1.334.251.250	1.172.983.100
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	30.200.491.949	28.686.558.934
5. Tiền lương bình quân	12.888.810	14.914.642
6. Thu nhập bình quân	17.976.483	17.577.548

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	82.233.533	1.259.706.438	1.245.305.355	96.634.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.089.665.004	41.226.393.329	89.135.347.619	21.180.710.714
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	319.120.790	8.919.098.824	9.221.719.610	16.500.004
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	74.766.000	74.766.000	-
Tổng cộng	69.491.019.327	51.484.964.591	99.682.138.584	21.293.845.334

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VỚI CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	601.539.221.490	900.445.947.743
Cam kết bảo lãnh thanh toán	323.957.892.482	607.153.866.779
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	98.855.007.005	100.926.254.444
Cam kết bảo lãnh dự thầu	15.276.600.000	27.707.932.300
Cam kết bảo lãnh khác	163.449.722.003	164.657.894.220
Cam kết đưa ra	32.000.000.000	529.072.635
Cam kết cho vay không huỷ ngang	32.000.000.000	529.072.635
	633.539.221.490	900.975.020.378

39. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	542.494.956.118	209.528.473.080
Vốn nhận ủy thác cho vay	293.654.833.046	298.649.783.468
Quản lý cho vay lại không chịu rủi ro	4.819.318.957.316	476.909.023.837
	5.655.468.746.480	985.087.280.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư các bên liên quan:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bằng VND		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	6.177.427.969	24.156.093.465
Chi nhánh Hà Nội		
Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	664.000.000.000	538.260.040.698
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)</i>		
Đầu tư trái phiếu EVN phát hành	190.000.000.000	190.000.000.000
Lãi phải thu từ trái phiếu do EVN phát hành	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của EVN	600.000.000.000	210.000.000.000
Nhận vốn ủy thác của EVN	-	283.249.701.843
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn của REE	319.446.000	-
Đầu tư mua cổ phiếu của REE	-	961.885.668
Phải thu khác	258.554.874.000	-
Phát hành chứng chỉ tiền gửi	437.000.000.000	-
Nhận vốn ủy thác đầu tư của REE	55.301.120.000	55.301.120.000
Nhận vốn ủy thác, quản lý vốn của REE	-	20.000.000.000

Bằng ngoại tệ (USD)

<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	150.253.192	179.183.284
Chi nhánh Hà Nội		
Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	5.207.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban Giám đốc		
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.225.000.000	2.927.000.000
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.390.000.000	1.200.000.000

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tất cả các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Định kỳ hàng năm, Công ty quản lý và soát xét cơ cấu vốn để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động cũng như tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Cơ cấu vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ, bao gồm các khoản đi vay và phần vốn thuộc về cổ đông. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty định kỳ hàng năm đánh giá lại cơ cấu vốn. Theo đó, chi phí sử dụng vốn và rủi ro đi kèm với từng loại nguồn vốn sẽ được đánh giá thận trọng. Căn cứ theo kết quả đánh giá, Công ty sẽ cân bằng cơ cấu vốn tổng thể thông qua chi trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới và đi vay cũng như hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày lại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.639.998.170	2.448.091.312
Tiền gửi tại NHNN	451.853.227.581	1.700.223.003
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.469.685.313.163	1.136.334.334.609
Chứng khoán kinh doanh	67.578.633.615	78.510.251.419
Cho vay khách hàng	3.161.755.982.739	3.355.793.401.033
Chứng khoán đầu tư	7.079.797.424.496	7.835.700.449.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	405.165.840.667	656.491.579.495
Các khoản phải thu	1.219.667.103.792	3.144.064.232.353
Các khoản lãi, phí phải thu	977.173.086.509	553.880.786.939
Tài sản Có khác	1.086.728.802.496	1.287.027.697.502
Tổng cộng	18.921.045.413.228	18.051.951.047.248

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	186.308.518.164
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.260.132.369.135	6.941.924.476.180
Tiền gửi của khách hàng	2.571.016.987.809	1.571.229.875.130
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	7.012.732.899.264	4.567.040.820.595
Phát hành giấy tờ có giá	457.000.000.000	840.000.000.000
Các khoản lãi, phí phải trả	563.557.706.922	392.842.106.476
Các khoản phải trả và công nợ khác	105.977.809.519	501.913.970.803
Tổng cộng	15.970.417.772.649	15.001.259.767.348

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Công ty đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Công ty và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo trạng thái tiền tệ được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6+7, 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	124.239.020	-	-	111.772.000	-	236.011.020
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.154.584.673.771	9.754.632	12.514.623	702.612.764	720.505.434	4.156.030.061.224
Tài sản Có khác	5.207.022.911	29.524	18.659	209.597.928	24.071	5.416.693.093
Cộng	4.159.915.935.702	9.784.156	12.533.282	1.023.982.692	720.529.505	4.161.682.765.337
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.207.000.000	-	-	-	-	5.207.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.154.923.150.640	-	-	-	-	4.154.923.150.640
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.213.555.709	-	-	984.991	-	1.214.540.700
Cộng	4.161.343.706.349	-	-	984.991	-	4.161.344.691.340
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.427.770.647)	9.784.156	12.533.282	1.022.997.701	720.529.505	338.073.997
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.427.770.647)	9.784.156	12.533.282	1.022.997.701	720.529.505	338.073.997

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 6+7, 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường. Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và lãi suất cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra. Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 6+7, 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Chịu lãi						Tổng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.639.998.170	-	-	-	-	-	-	1.639.998.170
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	451.853.227.581	-	-	-	-	-	-	451.853.227.581
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	105.136.190.452	4.239.131.707.532	75.000.000.000	142.646.581.846	-	-	-	-	4.561.914.479.830
và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)									
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	95.281.004.643	-	-	-	-	-	-	95.281.004.643
Cho vay khách hàng (*)	677.010.357.600	-	777.382.818.725	1.176.581.709.053	190.574.104.736	408.911.150.787	-	-	3.230.460.140.901
Chứng khoán đầu tư (*)	-	383.703.578.895	45.139.389.375	3.466.369.000.000	200.000.000.000	1.300.000.000.000	1.506.508.572.814	184.109.613.412	7.085.830.154.496
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	406.834.324.562	-	-	-	-	-	-	406.834.324.562
Tài sản cố định	-	9.622.452.926	-	-	-	-	-	-	9.622.452.926
Tài sản Có khác	-	1.373.517.394.342	-	-	-	159.963.722.222	1.650.253.136.178	-	3.183.734.252.742
Tổng tài sản	782.146.548.052	6.961.583.688.651	897.522.208.100	4.785.597.290.899	390.574.104.736	1.868.874.873.009	3.156.761.708.992	184.109.613.412	19.027.170.035.851
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.865.000.000.000	910.000.000.000	1.446.000.000.000	-	39.132.369.135	-	5.260.132.369.135
Tiền gửi của khách hàng	-	-	494.370.000.000	910.000.000.000	1.166.646.987.809	-	-	-	2.571.016.987.809
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức	-	1.388.909.637.535	52.950.332.745	125.683.225.588	-	-	-	5.445.189.703.396	7.012.732.899.264
tín dụng chịu rủi ro									
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	457.000.000.000	-	457.000.000.000
Các khoản lãi, phí phải trả	-	563.557.706.922	-	-	-	-	-	-	563.557.706.922
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	135.509.893.504	-	-	-	-	-	-	135.509.893.504
Tổng nợ phải trả	-	2.087.977.237.961	3.412.320.332.745	1.945.683.225.588	2.612.646.987.809	-	496.132.369.135	5.445.189.703.396	15.999.949.856.634
Mức chênh lệch cầm với lãi	782.146.548.052	4.873.606.450.690	(2.514.798.124.645)	2.839.914.065.311	(2.222.072.883.073)	1.868.874.873.009	2.660.629.339.857	(5.261.080.089.984)	3.027.220.179.217

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Công ty hạn chế rủi ro tín dụng thông qua việc phân loại khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo. Qua số liệu đánh giá chất lượng tín dụng, hiện công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu liên quan đến các khoản cho vay vào bất động sản và xây dựng. Xét đến thời điểm hiện tại, danh mục cho vay của Công ty tập trung chủ yếu là các đơn vị của ngành Điện với sự bảo lãnh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đang hướng tới các khách hàng ngoài ngành có tiềm lực tài chính lành mạnh và thuộc các ngành có lợi thế phát triển, có hiệu quả kinh doanh cao: Bất động sản, sản xuất, cung cấp các sản phẩm cho các công trình thủy điện và lưới điện. Công ty luôn chú trọng theo dõi giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng cụ thể để đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định ban hành của NHNN và giảm thiểu rủi ro đối với công ty. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đang theo đúng chính sách đặt ra.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.639.998.170	-	-	-	-	-	1.639.998.170
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	451.853.227.581	-	-	-	-	-	451.853.227.581
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	101.771.666.667	3.364.523.785	4.314.131.707.532	142.646.581.846	-	-	-	-	4.561.914.479.830
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	95.281.004.643	-	-	-	-	-	95.281.004.643
Cho vay khách hàng (*)	110.700.830.468	566.309.527.132	14.697.342.811	249.312.781.314	1.004.013.269.402	1.285.426.389.773	-	-	3.230.460.140.901
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000	700.000.000.000	191.842.968.270	1.650.000.000.000	1.269.000.000.000	2.940.877.572.814	184.109.613.412	7.085.830.154.496	406.834.324.562
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	9.622.452.926
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	3.183.734.252.742
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	362.472.497.135	1.269.674.050.917	5.069.446.249.007	2.041.959.363.160	2.432.976.991.624	7.250.074.493.107	600.566.390.900	19.027.170.035.851	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	869.207.000.000	651.000.000.000	2.179.925.369.135	1.560.000.000.000	-	-	5.260.132.369.135
Tiền gửi của khách hàng	-	-	731.646.841.939	395.000.000.000	1.444.370.145.870	-	-	-	2.571.016.987.809
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.441.859.970.280	125.683.225.588	-	5.445.189.703.396	-	-	7.012.732.899.264
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	457.000.000.000	-	-	457.000.000.000
Các khoản lãi, phí phải trả	-	-	-	-	-	563.557.706.922	-	-	563.557.706.922
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	-	34.269.999.999	28.295.970.340	-	77.943.923.165	-	-	135.509.893.504
Tổng nợ phải trả	-	-	3.076.983.812.218	1.199.979.195.928	3.624.295.515.005	8.098.691.333.483	-	-	15.999.949.856.634
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	362.472.497.135	1.269.674.050.917	1.992.462.436.789	841.980.167.232	(1.191.318.523.381)	(848.616.840.376)	600.566.390.900	3.027.220.179.217	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu



Trịnh Bá Hưng
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013